

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		85.695.167.847	100.040.066.009
I- Tiền	110	5.1	5.377.455.052	17.135.115.779
1. Tiền	111		3.377.455.052	5.631.268.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	11.503.846.981
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.949.200.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	24.949.200.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.371.757.003	57.789.075.547
1. Phải thu khách hàng	131		30.451.971.801	25.083.717.324
2. Trả trước cho người bán	132		2.266.400.128	3.751.717.153
4. Các khoản phải thu khác	135	5.3	731.093.422	29.672.133.822
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.077.708.348)	(718.492.752)
IV- Hàng tồn kho	140		20.245.357.817	23.258.237.392
1. Hàng tồn kho	141	5.4	20.245.357.817	23.258.237.392
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.751.397.975	1.857.637.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		468.641.635	393.047.235
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	2.282.756.340	1.464.590.056
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		319.349.289.816	297.140.018.309
I Các khoản phải thu dài hạn	210		106.709.000	106.709.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		106.709.000	106.709.000
II Tài sản cố định	220		293.955.364.711	261.664.910.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	36.932.282.048	32.777.699.612
- Nguyên giá	222		68.618.605.034	61.927.707.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.686.322.986)	(29.150.007.807)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	135.719.644.565	135.223.918.882
- Nguyên giá	228		143.815.220.588	141.085.751.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.095.576.023)	(5.861.832.783)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	121.303.438.098	93.663.291.613
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.624.966.000	29.022.009.889
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	2.778.116.000	2.778.116.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	846.850.000	26.243.893.889
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.662.250.105	6.346.389.313
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	21.662.250.105	6.346.389.313
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		405.044.457.663	397.180.084.318

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		347.340.187.294	341.946.919.233
I- Nợ ngắn hạn	310		122.074.383.978	128.397.931.925
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	71.193.598.528	77.627.845.992
2. Phải trả người bán	312		18.719.710.705	24.469.709.173
3. Người mua trả tiền trước	313		7.623.817.800	3.114.431.144
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	3.646.896.987	7.223.502.364
5. Phải trả người lao động	315		1.224.418.197	1.557.131.465
6. Chi phí phải trả	316		7.769.566.828	3.276.507.214
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	11.790.537.461	11.057.533.516
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		105.837.472	71.271.057
II- Nợ dài hạn	330		225.265.803.316	213.548.987.308
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.15	15.500.000.000	13.000.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	54.220.713.206	57.904.220.039
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.17	155.545.090.110	142.644.767.269
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	57.704.270.369	55.233.165.085
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410		57.704.270.369	55.233.165.085
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.532.625.226	1.030.675.248
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		621.442.715	433.497.481
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.550.202.428	3.768.992.356
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440 = 300+400)	440		405.044.457.663	397.180.084.318

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2010	01/01/2010
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.543.310.578	3.543.310.578
5. Ngoại tệ các loại USD		1.139,28	1.156,06

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 02-DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	109.176.158.543	110.557.942.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		109.176.158.543	110.557.942.495
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	95.422.901.229	100.570.303.464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.753.257.314	9.987.639.031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	8.086.662.929	5.366.003.079
7. Chi phí tài chính	22	5.21	6.608.169.275	4.825.426.129
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.859.157.763	4.825.426.129
8. Chi phí bán hàng	24		3.393.322.871	3.105.031.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.890.716.880	6.767.619.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.947.711.217	655.564.880
11. Thu nhập khác	31	5.22	2.210.372.857	2.631.695.742
12. Chi phí khác	32	5.22	536.712.967	144.164.419
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.673.659.890	2.487.531.323
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.621.371.107	3.143.096.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	737.013.089	125.707.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.884.358.018	3.017.388.703
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	977	603

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	147.825.104.829	139.756.897.011
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(79.319.857.376)	(16.759.404.750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.866.480.090)	(15.249.262.674)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.882.179.698)	(14.658.346.655)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(506.925.907)	(879.222.761)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.337.258.820	80.929.464.546
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(37.325.796.593)	(71.608.668.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.261.123.985	101.531.456.411
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.172.192.195)	(82.041.842.676)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	502.500.000	149.110.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(33.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	22.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.098.000.000)	(660.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.664.276.945	11.503.846.981
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.567.144.835	491.892.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.536.270.415)	(82.056.993.412)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	85.215.033.208	76.664.517.474
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(95.332.787.505)	(83.414.724.715)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.364.760.000)	(245.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.482.514.297)	(6.995.227.241)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(11.757.660.727)	12.479.235.758
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.135.115.779	4.655.880.021
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.377.455.052	17.135.115.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.385.362.929	492.500.359
Tiền gửi ngân hàng	1.992.092.123	5.138.768.439
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	11.503.846.981
Tổng	5.377.455.052	17.135.115.779

Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
<i>Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO</i>	24.949.200.000	-
Tổng	24.949.200.000	-

Chi tiết như sau

Tn Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn thực góp tại 31/12/2010
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	249.492.000.000	10%	24.949.200.000

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	731.093.422	29.672.133.822
- Tổng Công ty IDICO, trong đó:	-	28.145.348.067
- Phải thu về góp vốn kinh doanh	-	14.000.000.000
- Phải thu các công trình	-	14.145.348.067
- Các khoản phải thu khác	731.093.422	1.526.785.755
Tổng	731.093.422	29.672.133.822

Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.312.890.639	4.512.345.558
Công cụ, dụng cụ	6.936.575	9.032.330
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.084.042.139	17.760.353.699
Thành phẩm	2.742.050.132	971.381.532
Hàng hoá	11.194.735	2.145.307
Hàng gửi đi bán	88.243.597	2.978.966
Tổng	20.245.357.817	23.258.237.392

Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	2.282.756.340	1.464.590.056
Tổng	2.282.756.340	1.464.590.056

Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2010	46.270.503.915	10.988.175.351	2.593.110.413	705.560.841	1.370.356.899	61.927.707.419
Tăng trong năm	6.951.985.210	614.047.605	570.546.036	65.073.327	-	8.201.652.178
Mua trong năm	-	614.047.605	570.546.036	65.073.327	-	1.249.666.968
XDCB hoàn thành	6.951.985.210	-	-	-	-	6.951.985.210
Giảm trong năm	-	1.510.754.563	-	-	-	1.510.754.563
Thanh lý, nhượng bán	-	1.510.754.563	-	-	-	1.510.754.563
Số dư tại 31/12/2010	53.222.489.125	10.091.468.393	3.163.656.449	770.634.168	1.370.356.899	68.618.605.034
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2010	17.589.304.619	8.930.133.807	1.435.887.719	517.197.180	677.484.482	29.150.007.807
Tăng trong năm	2.429.573.550	952.589.689	259.481.015	73.911.388	225.051.408	3.940.607.050
Khấu hao trong năm	2.429.573.550	952.589.689	259.481.015	73.911.388	225.051.408	3.940.607.050
Giảm trong năm	-	1.404.291.871	-	-	-	1.404.291.871
Thanh lý, nhượng bán	-	1.404.291.871	-	-	-	1.404.291.871
Số dư tại 31/12/2010	20.018.878.169	8.478.431.625	1.695.368.734	591.108.568	902.535.890	31.686.322.986
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2010	28.681.199.296	2.058.041.544	1.157.222.694	188.363.661	692.872.417	32.777.699.612
Tại 31/12/2010	33.203.610.956	1.613.036.768	1.468.287.715	179.525.600	467.821.009	36.932.282.048

Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2010	51.268.597.454	2.000.000.000	87.817.154.211	141.085.751.665
Tăng trong năm	-	-	4.729.468.923	4.729.468.923
Tăng KCN Mỹ Xuân B1	-	-	4.729.468.923	4.729.468.923
Giảm trong năm	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Giảm khác	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Số dư tại 31/12/2010	51.268.597.454	-	92.546.623.134	143.815.220.588
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2010	-	-	5.861.832.783	5.861.832.783
Tăng trong năm	-	-	2.233.743.240	2.233.743.240
Khấu hao trong năm	-	-	2.233.743.240	2.233.743.240
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	-	-	8.095.576.023	8.095.576.023
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2010	51.268.597.454	2.000.000.000	81.955.321.428	135.223.918.882
Tại 31/12/2010	51.268.597.454	-	84.451.047.111	135.719.644.565

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Dự án KCN Mỹ Xuân B1	102.542.208.628	79.477.021.871
Dự án khu cao ốc 326 Nguyễn An Ninh	12.664.121.924	10.632.126.209
Dự án nhà ở CBCNV và chuyên gia Tân Thành	136.154.636	133.083.095
Dự án đầu tư bãi tắm Long Hải	627.697.977	391.500.805
Dự án sân phơi, nhà phơi NM VLXD Phú Mỹ	1.916.630	16.946.410
Dự án cụm CN Tam Phước 2	1.436.154.403	1.283.738.523
Các dự án khác	3.895.183.900	1.728.874.700
	121.303.438.098	93.663.291.613

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Liên doanh Lesco	2.778.116.000	2.778.116.000
	2.778.116.000	2.778.116.000

Liên doanh Lesco có tổng số vốn đầu tư là 6.945.290.000 đồng, số vốn góp của Công ty chiếm 40% tỷ lệ vốn góp.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	-	24.949.200.000
Công ty CP Đầu tư KCN Dầu khí IDICO	-	500.000.000
Công ty Cổ Phần Lắp Máy Điện Nước IDICO	486.850.000	434.693.889
Công ty CP Phát Triển Điện Quảng Ninh	360.000.000	360.000.000
	846.850.000	26.243.893.889

Chi tiết như sau

<u>Tn Công ty</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Vốn thực gộp tại 31/12/2010</u>
Cong ty CP Lắp My Điện Nước IDICO	80.000.000.000	0,6%	486.850.000
Cong ty CP Pht Triển Điện Quảng Ninh	30.000.000.000	20%	360.000.000

Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí đầu tư mở sét	17.396.045.503	3.809.349.366
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	990.185.081	2.299.506.581
Chi phí công cụ dụng cụ	1.277.356.738	190.983.558
Chi phí khác	1.998.662.783	46.549.808
Tổng	21.662.250.105	6.346.389.313

Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	71.193.598.528	77.627.845.992
<i>Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu</i>	<i>40.394.514.012</i>	<i>51.470.610.681</i>
<i>Ngân hàng ĐT & PT Phú Mỹ tỉnh Vũng Tàu</i>	<i>8.495.032.991</i>	<i>6.873.183.786</i>
<i>Ngân hàng ĐT & PT Đồng Đồng Nai</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>19.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Bà Rịa</i>	<i>14.320.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp.HCM CN</i> <i>Vũng Tàu</i>	<i>2.000.000.000</i>	-
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>1.484.051.525</i>	<i>284.051.525</i>
Tổng	71.193.598.528	77.627.845.992

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.043.799.889	7.084.198.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp	355.794.683	125.707.500
Thuế thu nhập cá nhân	27.302.415	13.596.159
Thuế tài nguyên	120.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	100.000.000	-
Tổng	3.646.896.987	7.223.502.364

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	76.010.317	143.391.696
Bảo hiểm xã hội	9.311.007	11.779.957
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.705.216.137	10.902.361.863
- <i>Ngân sách tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>3.843.629.484</i>
- <i>Ứng vốn Cty BOT An Suông An Lạc</i>	<i>2.286.308.092</i>	<i>4.282.244.092</i>
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>6.918.908.045</i>	<i>2.776.488.287</i>
Tổng	11.790.537.461	11.057.533.516

Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.500.000.000	13.000.000.000
- <i>Cty TNHH MTV phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>
- <i>Công ty TNHH Đại Dương</i>	<i>2.500.000.000</i>	-
Tổng	15.500.000.000	13.000.000.000

Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	54.220.713.206	57.904.220.039
<i>Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu</i>	<i>22.527.692.000</i>	<i>17.890.692.000</i>
<i>Ngân hàng ĐT & PT Phú Mỹ tỉnh Vũng Tàu</i>	<i>100.000.000</i>	<i>420.000.000</i>
<i>Ngân hàng ĐT & PT Đồng Đồng Nai</i>	<i>31.593.021.206</i>	<i>39.593.528.039</i>
Tổng	54.220.713.206	57.904.220.039

Vay dài hạn NH Đầu tư và Pht triển tỉnh B Rịa - Vũng Tu:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2006/HDTD ngày 27/3/2006, lãi suất 0.95%/thng thay đổi sáu tháng 1 lần, số tiền vay 2.520.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay đầu tư dự án khai thác mỏ sét Mỹ Xuân, hình thức bảo đảm tiền vay thế chấp tài sản.

- Hợp đồng tín dụng số 76082.00.004565.7 ngày 28/12/2006, lãi suất 1.575%/thng, số tiền vay 22.330.000.000 đồng, mục đích nộp tiền chuyển quyền sử dụng đất 326 Nguyễn An Ninh, hình thức bảo đảm tiền vay thế chấp tài sản.

- Hợp đồng tín dụng số 03.XDDK/2010 ngày 17/3/2010, lãi suất 15%/năm, số tiền vay 10.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay đầu tư dự án khai thác mỏ sét Mỹ Xuân, hình thức bảo đảm tiền vay thế chấp tài sản.

Vay dài hạn NH ĐT&PT tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu CN Phú Mỹ:

- Hợp đồng tín dụng số 01/08/01/611435 ngày 8/12/2008 lãi suất TK 12 tháng cộng 3%/năm, số tiền vay 900.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay cải tạo sân phơi gạch mở rộng.

Vay dài hạn NH Đầu tư và Phát triển Đông Đồng Nai:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HĐ ngày 27/9/2004, lãi suất 0,87%/thng, thay đổi 12 tháng 1 lần, số tiền vay 14.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay đầu tư dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1.

- Hợp đồng tín dụng số 067/2006/HĐ ngày 29/09/2006, lãi suất 1,15%/thng, thay đổi sáu tháng 1 lần. Số tiền vay 20.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay đầu tư dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 21/01/2009, lãi suất 1,15%/thng, thay đổi sáu tháng 1 lần. Số tiền vay 26.499.000.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay đầu tư dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1.

Doanh thu nhận trước

Doanh thu nhận trước thể hiện số tiền Công ty đã nhận trước từ những hợp đồng cho thuê đất tại khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Bà Rịa Vũng Tàu. Doanh thu nhận trước sẽ được phân bổ vào doanh thu trong kỳ theo phương pháp đường thẳng và dựa trên thời của từng hợp đồng cho thuê.

Vốn chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD (*)			Vốn góp thực tế
	Cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ	31/12/2010
		(VND)	(%)	(VND)
TCT Đầu tư PT Đô thị & KCN VN	4.368.700	43.687.000.000	87,37	43.687.000.000
Các cổ đông khác	631.300	6.313.000.000	12,63	6.313.000.000
Tổng	5.000.000	50.000.000.000	100,0	50.000.000.000

(*): Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500101298 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày lần đầu 29/12/2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 20/05/2009.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 5.000.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông : 5.000.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu ưu đãi : 0 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2009	50.000.000.000	1.030.675.248	433.497.481	2.537.067.662	54.001.240.391
Tăng trong năm	-	-	-	3.017.388.703	3.017.388.703
Lãi	-	-	-	3.017.388.703	3.017.388.703
Giảm trong năm	-	-	-	1.785.464.009	1.785.464.009
Chia cổ tức	-	-	-	1.282.246.085	1.282.246.085
Giảm khác	-	-	-	503.217.924	503.217.924
Số dư tại 31/12/2009	50.000.000.000	1.030.675.248	433.497.481	3.768.992.356	55.233.165.085
Số dư tại 01/01/2010	50.000.000.000	1.030.675.248	433.497.481	3.768.992.356	55.233.165.085
Tăng trong năm		501.949.978	187.945.234	4.884.358.018	5.574.253.230
Lãi	-	-	-	4.884.358.018	4.884.358.018
Phân phối lợi nhuận	-	501.949.978	187.945.234	-	689.895.212
Giảm trong năm	-	-	-	3.103.147.946	2.279.006.138
Trích quỹ	-	-	-	824.141.808	824.141.808
Chia cổ tức	-	-	-	2.160.000.000	2.160.000.000
Giảm khác	-	-	-	119.006.138	119.006.138
Số dư tại 31/12/2010	50.000.000.000	1.532.625.226	621.442.715	5.550.202.428	57.704.270.369

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	31.510.395.423	21.701.365.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.750.316.476	15.646.662.824
Doanh thu hợp đồng xây dựng	61.915.446.644	73.209.913.957
Tổng	109.176.158.543	110.557.942.495

Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.103.476.566	17.848.924.476
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.190.286.982	9.961.917.756
Giá vốn xây dựng	55.129.137.681	72.759.461.232
Tổng	95.422.901.229	100.570.303.464

Doanh thu, chí phí hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.366.315.598	233.466.520
Hỗ trợ lãi suất đầu tư	440.011.122	1.091.009.221
Doanh thu bán chứng khoán	671.621.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.536.519.969	1.475.000.000
Khác	3.072.195.240	2.566.527.338
Tổng	8.086.662.929	5.366.003.079
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	5.859.157.763	4.825.426.129
Chi phí tài chính khác	749.011.512	-
Tổng	6.608.169.275	4.825.426.129
Thu nhập tài chính - thuần	1.478.493.654	540.576.950

Thu nhập / chi phí khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ xử lý công nợ phải trả	809.146.171	990.178.556
Thu nhập từ thanh lý tài sản	456.818.181	153.809.524
Thu nhập khác	944.408.505	1.487.707.662
Tổng	2.210.372.857	2.631.695.742
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	285.029.735	102.110.413
Các khoản khác	251.683.232	42.054.006
Tổng	536.712.967	144.164.419
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	1.673.659.890	2.487.531.323

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	5.621.371.107	3.143.096.203
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	19.656.561	976.101.688
Tổng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	1.424.648.338
Thu nhập chịu thuế	5.601.714.546	3.591.642.853
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	737.013.089	125.707.500
<i>Thuế TNDN phát sinh hoạt động cho thuê đất</i>	<i>331.707.773</i>	<i>359.164.285</i>
<i>Thuế TNDN phát sinh hoạt động khác</i>	<i>571.159.203</i>	<i>-</i>
<i>Thuế TNDN được miễn giảm</i>	<i>165.853.887</i>	<i>233.456.785</i>
Tổng	737.013.089	125.707.500

Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.884.358.018	3.017.388.703
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.884.358.018	3.017.388.703
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	977	603

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.938.741.453	49.898.243.566
Chi phí nhân công	22.315.582.908	16.241.916.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.174.350.286	5.172.520.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.510.539.216	4.816.555.496
Chi phí khác bằng tiền	29.914.466.921	18.018.487.136
Tổng	104.853.680.784	94.147.723.220

THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2010 VND
Lương, thù lao HĐQT, BKS, Ban Giám đốc	746.974.650

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Nghệp vụ</u>	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Các giao dịch bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	-	1.106.604.477
Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và KCN IDICO (URBIZ)	9.005.998.400	3.525.300.400
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	14.962.223.953	59.477.573.618
Tổng	23.968.222.353	64.109.478.495
Các giao dịch mua		
Công ty CP tư vấn đầu tư IDICO (INCON)	335.961.360	235.041.949
Công ty CP kiểm định xây dựng IDICO (VINACONTRON)	75.505.726	68.631.000
Công ty CP SX và kinh doanh VLXD IDICO (COMATRA)	-	183.904.203
Tổng	411.467.086	487.577.152

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Phải thu khách hàng</i>	1.181.995.433	175.746.797
Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và KCN IDICO (URBIZ)	1.181.995.433	159.651.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng IDICO	-	16.095.797
<i>Ứng trước cho nhà cung cấp</i>	88.776.000	75.000.000
Công ty CP tư vấn đầu tư IDICO (INCON)	88.776.000	75.000.000
<i>Phải thu khác</i>	129.411.592	28.312.091.970
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	-	28.145.348.067
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Du lịch IDICO	129.407.703	166.743.903
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Máy điện nước IDICO	3.889	
Tổng	1.400.183.025	28.562.838.767

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Phải trả người bán</i>	-	40.931.000
Công ty CP kiểm định xây dựng IDICO (VINACONTRON)	-	40.931.000
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	16.949.406.240	18.061.173.510
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	1.172.898.148	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và Đô thị IDICO	490.200.000	490.200.000
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO	13.000.000.000	13.288.729.418
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	2.286.308.092	4.282.244.092
Tổng	16.949.406.240	18.102.104.510

Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

VI. BÁO CÁO KIỂM TOÁN:

Số. 260 /2011/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Dầu khí IDICO

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (gọi tắt là “Công ty”).

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2011

Trương Văn Nghĩa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV